

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 01/MACCAHD/2024



I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

- Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY TNHH MAC CA HD
- Địa chỉ: Khối 9, TT Đăk Tô, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum
- Điện thoại: 098.328.3344
- Email: maccakontum@gmail.com
- Giấy CN ĐKKD số: 6101263077
- Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: số 22/2024/NNPTNT-TKT
ngày cấp 14/05/2024 nơi cấp: Chi cục Quản lý chất lượng NLS&TS Kon Tum

II. Thông tin về sản phẩm

Tên sản phẩm: Hạt mắc ca tách nứt

Thành phần: 100% hạt mắc ca tự nhiên

Thời hạn sử dụng sản phẩm: 12 tháng kể từ ngày sản xuất

Quy cách đóng gói và chất liệu:

- Đóng gói: 500gram/hộp hoặc theo yêu cầu của khách hàng.
 - Chất liệu bao bì: sản phẩm được đóng gói trong hủ nhựa PET (hủ tròn kiểu).
- Chất liệu bao bì bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành về vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm.

Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm: CÔNG TY TNHH MAC CA HD -
Khối 9, TT Đăk Tô, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

- Tuân thủ các nội dung ghi nhãn theo quy định tại Nghị định 43/2017 ND-CP
ngày 14/04/2017 của chính phủ quy định về nhãn hàng hóa.

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-1:2011/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm)

- QCVN 8-2:2011/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm)

- QCVN 8-3:2012/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Kon Tum, ngày 10 tháng 12 năm 2024

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Dương Văn Ngọc



Được quét bằng CamScanner



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM SINH HỌC
BIOLOGICAL TEST REPORT
Số/ No : 000162037/324

Tên khách hàng / Name of client : Công ty TNHH MACCA HD KON TUM

Địa chỉ khách hàng / Address of client : Khối 9, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum

Điện thoại / Phone number : 0983 283 344 Fax :

Biên bản lấy mẫu/ nhận mẫu số / Sampling/ receiving report No : 000262037/3/224

Ngày lấy mẫu, nhận mẫu / Date of sampling/ receiving : 22/11/2024

Ngày phân tích / Date of analysis : 22/11/2024

Tình trạng mẫu / Sample(s) condition : Mẫu tiếp nhận chứa trong bao PE, bao bì kín, bảo quản tốt.

STT/ No	Mô tả mẫu / Sample(s) description	Ngày sản xuất / Production date	Số nhận diện / Identification number
1	Hạt mắc ca	22/08/2024	37614733
Kết quả / Result :		Xem trang sau / See next page	

KT. Giám đốc
Deputy Director
Ký tên, đóng dấu / Signature and stamp



Ngày / Date : 27/11/2024
Trưởng phòng kiểm nghiệm sinh học
Head of Biological laboratory
Ký tên / Signature

Nguyễn Thị Thu Sương

PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Bảo Ngọc

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM / TEST RESULTS

Số/ No : 000162037/324

STT/ No	Chỉ tiêu / Criteria	Đơn vị / Unit	Phương pháp thử / Test Method	Kết quả/ Results
Số nhận diện / ID No: 37614733				
1	TPC	CFU/g	3.4/CL2.PP.3.1 (ISO 4833-1:2013/ Amd 1 : 2022) (+)	4,0x10 ¹
2	Coliforms	CFU/g	3.4/CL2.PP.3.2 (TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)) (+)	<10
3	Escherichia coli	MPN/g	3.4/CL2.PP.3.34 (ISO 16649-3:2015) (+)	0
4	Clostridium perfringens	CFU/g	3.4/CL2.PP.3.23 (TCVN 4991: 2005 (ISO 7937:2004 (E)))	<10
5	Bacillus cereus giả định	CFU/g	3.4/CL2.PP.3.26 (ISO 7932:2004/Amd 1:2020) (+)	<10
6	Mould	CFU/g	3.4/CL2.PP.3.18 (phần 2) (TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)) (+)	<10
7	Yeast	CFU/g	3.4/CL2.PP.3.18 (phần 2) (TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)) (+)	<10

Ghi chú / Note:

ISO: International Organization for Standardization, TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam, (+): Phương pháp đã được công nhận / Accredited tests, (-): Phương pháp đã được chỉ định / Assigned tests, .

Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm. Thông tin liên quan đến khách hàng và mẫu được ghi đúng theo khai báo của khách hàng. / This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of NAFIQPM2. The results are valid on the tested sample(s) only. Information about the client and sample(s) shall be exactly like as the original information registered by the client.



005/2014/BNN-KNTP

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM HÓA HỌC
CHEMICAL TEST REPORT
Số/ No : 000162037/424

Tên khách hàng / Name of client : Công ty TNHH MACCA HD KON TUM

Địa chỉ khách hàng / Address of client : Khối 9, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum

Điện thoại / Phone number : 0983 283 344 Fax :

Biên bản lấy mẫu/ nhận mẫu số / Sampling/ receiving report No : 000162037/3/224

Ngày lấy mẫu, nhận mẫu / Date of sampling/ receiving : 22/11/2024 Ngày phân tích / Date of analysis : 23/11/2024

Tình trạng mẫu / Sample(s) condition : Mẫu tiếp nhận chứa trong bao PE, bao bì kín, bảo quản tốt.

STT/ No	Mô tả mẫu / Sample(s) description	Ngày sản xuất / Production date	Số nhận diện / Identification number
1	Hạt mắc ca	22/08/2024	44208149
Kết quả / Result :		Xem trang sau / See next page	

KT. Giám đốc
Deputy Director
Ký tên, đóng dấu / Signature and stamp



Ngày / Date : 26/11/2024
Trưởng phòng kiểm nghiệm hóa học
Head of Chemical laboratory
Ký tên / Signature

Lê Duy Minh Quang

PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Bảo Ngọc

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM / TEST RESULTS

Số/ No : 000162037/424

STT/ No	Chỉ tiêu / Criteria	Đơn vị / Unit	Phương pháp thử / Test Method	Kết quả/ Results
Số nhận diện / ID No: 44208149				
1	Aflatoxin (B1, B2, G1, G2)	µg/kg	3.5/CL2.PP.3.10 (HPLC/FLD) Ver. 01.2021 (Ref. AOAC 994.08), LOD = 0.2 µg/kg, LOQ = 0.6 µg/kg (#)	ND
2	Aflatoxin (B1)	µg/kg	3.5/CL2.PP.3.10 (HPLC/FLD) Ver. 01.2021 (Ref. AOAC 994.08), LOD = 0.2 µg/kg, LOQ = 0.6 µg/kg (#)	ND
3	Ochratoxin A	µg/kg	3.5/CL2.PP.3.39 (HPLC/FLD) Ver. 01.2021 (Ref. AOAC 2004.10:2008), LOD= 0.5 µg/kg, LOQ = 1.0 µg/kg (#)	ND
4	Cadimi (Cd)	µg/kg	3.5/CL2.PP.4.14 (ICP-MS) Ver. 01.2021 (Ref. AOAC 2015.01:2015), LOD = 0.005 mg/kg, LOQ = 0.015 mg/kg (#)	ND
5	Chì (Pb)	µg/kg	3.5/CL2.PP.4.14 (ICP-MS) Ver. 01.2021 (Ref. AOAC 2015.01:2015), LOD = 0.005 mg/kg, LOQ = 0.015 mg/kg (#)	ND
6	Asen (As)	mg/kg	3.5/CL2.PP.4.14 (ICP-MS) Ver. 01.2021 (Ref. AOAC 2015.01:2015), LOD = 0.005 mg/kg, LOQ = 0.015 mg/kg (#)	ND

Ghi chú / Note:

ND: Not detected / Không phát hiện, AOAC: Association of Official Analytical Chemists, LOD: Limit of Detection / Giới hạn phát hiện, (#): Phương pháp đã được chỉ định và công nhận / Tests are assigned and accredited, LOQ: Limit of Quantitation / Giới hạn định lượng, Mẫu tiếp nhận nguyên vẹn, bảo quản tốt.